

hài hòa chăng và liệu có sự khác nhau giữa các nhóm về vấn đề này?

Ho: Không có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về đánh giá khả năng xử lý mối quan hệ giữa CMKT và Chế độ kế toán cũng như Luật Kế toán.

H1: Có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về đánh giá khả năng xử lý mối quan hệ giữa CMKT và Chế độ kế toán cũng như Luật Kế toán.

Theo khảo sát, sự nhìn nhận của các đối tượng cho thấy mối quan hệ giữa CMKT và Chế độ kế toán cũng như Luật Kế toán trong thực tế được đánh giá ở mức tương đối thấp (2,76). Trong phân tích phương sai, kết quả cho thấy giữa các đối tượng có khác biệt đáng kể (mức ý nghĩa 0,003). Kết quả kiểm định sau, mức độ và ý nghĩa của sự khác biệt giữa các đối tượng khảo sát cũng tương tự như đánh giá về mức độ triển khai, áp dụng CMKT trong thực tiễn. ■

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính, 2006. Hệ thống CMKT Việt Nam. NXB Thống kê
2. Hoai Huong Pham et al, 2011. *De jure Convergence between Vietnamese and International Accounting Standards.* AFAANZ Annual Conference.
3. Lisa Nguyen et al, 2012. *Resistance or change in the Vietnamese accounting field?* ARA 2012 Conference.
4. Phạm Hoài Hương, 2010. *Mức độ hài hòa giữa CMKT Việt Nam và CMKT quốc tế. Tạp chí Khoa học và công nghệ, đại học Đà Nẵng, số 5(40).*
5. R. Micheline & Cong Phuong Nguyen, 2007. *The New System of Business Accounting in Vietnam: An Empirical Valuation*
6. Vicky Cole et al, 2010. *The illusion of comparable European IFRS financial statements. The view of auditors, analysts and other users.*

Quản trị doanh nghiệp từ góc độ kế toán

■ PGS.TS Chúc Anh Tú*

Thực tế hiện nay đều thể hiện rõ ràng, các doanh nghiệp (DN) muốn tồn tại và phát triển bền vững thì yêu cầu tiên quyết đầu tiên đó là phải thực hiện tốt việc quản trị doanh nghiệp (QTDN). QTDN ngoài các yếu tố định tính do kinh nghiệm, kỹ năng quản lý của Ban lãnh đạo thì còn phải cần tới việc thu nhận, xử lý các thông tin kế toán để đưa ra các quyết định phù hợp cho DN. Hệ thống thông tin kế toán của DN có phân hệ thông tin kế toán tài chính và phân hệ thông tin kế toán quản trị (KTQT), mỗi một phân hệ đều dựa trên nguồn dữ liệu được thu thập đầu vào để xử lý và cung cấp phục vụ các mục tiêu khác nhau. Dưới góc độ thông tin kinh tế tài chính của DN, bài viết sẽ tập trung đi vào phân tích các nhóm thông tin kế toán tài chính, thông tin KTQT và thông tin thuế nhằm phục vụ việc báo cáo cũng như đưa ra các quyết định của DN. Cụ thể:

Đặc điểm và vai trò của thông tin kế toán tài chính phục vụ yêu cầu QTDN

Chế độ kế toán DN Việt Nam hiện nay được Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; bên cạnh đó chế độ kế toán áp dụng cho DNNVV (QĐ 48/2006/QĐ - BTC) và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC bao gồm 04 nội dung cơ bản là chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản, các hình thức kế toán và hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) nhằm đáp ứng được các quy trình của kế toán tài chính là thu nhận - xử lý - kiểm tra và phân tích, cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý DN và các cơ quan chức năng, tổ chức liên quan.

Hệ thống BCTC của DN bao gồm 04 báo cáo đó là Bảng cân đối kế toán (CĐKT), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) và Bảng thuyết minh BCTC, cụ thể:

Bảng CĐKT sẽ cung cấp các thông tin về tình hình TÀI SẢN và NGUỒN VỐN (nguồn hình thành tài sản) của DN tại một thời điểm. Thông qua bảng CĐKT sẽ biết được:

+ Phân TÀI SẢN: có ý nghĩa kinh tế đó là các chỉ tiêu phần tài sản phản ánh giá trị các loại vốn của DN hiện có đến thời điểm lập Báo cáo. Cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của DN, giúp

* Học viện Tài chính

DN xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý nhất; ý nghĩa pháp lý thì chỉ tiêu phân tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà DN đang có quyền quản lý, quyền sử dụng trong sản xuất kinh doanh (SXKD). Mặt khác DN phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong SXKD nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

+ **Phân NGUỒN VỐN:** có ý nghĩa kinh tế thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà DN đã, đang huy động sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản của DN trong SXKD. Cho phép đánh giá được thực trạng tài chính, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong HĐKD; ý nghĩa pháp lý đó là thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của DN trong đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác DN phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn.

Báo cáo Kết quả HĐKD: cung cấp các thông tin về các khoản THU NHẬP, CHI PHÍ và KẾT QUẢ (sau thuế, trước thuế) của DN trong một thời kỳ thuộc hai hoạt động chính của DN đó là HĐKD (SXKD, tài chính) và hoạt động khác.

Báo cáo LCTT: cung cấp các thông tin về LUỒNG TIỀN của DN và khả năng tạo luồng tiền của DN trong một thời kỳ (03 luồng tiền cơ bản là từ HĐKD, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính)

Bản Thuyết minh BCTC: cung cấp bổ sung các thông tin minh họa, chi tiết hơn về Bảng CĐKT, báo cáo KQKD và báo cáo LCTT

Để có được những thông tin hữu ích thì dựa trên những số liệu của BCTC để có những phương pháp phân tích phù hợp theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang liên

quan đến nhóm chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản, nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán, nhóm chỉ tiêu hàng tồn kho, nhóm chỉ tiêu về vốn, nhóm chỉ tiêu về kỳ thu tiền...

Như vậy, thông qua hệ thống BCTC đã được quy định sẵn, các DN sẽ thực hiện việc lập và công khai BCTC theo đúng quy định cho các cơ quan chức năng, những nhà đầu tư, chủ nợ... để biết được thông tin, tình hình tài chính của DN cũng như cho bản thân chủ DN.

Đặc điểm và vai trò của thông tin KTQT phục vụ yêu cầu QTDN

Nếu kế toán tài chính dựa trên những quy định mang tính pháp quy và có giá trị pháp lý cao nhằm cung cấp thông tin theo quy định, thì KTQT lại mang tính linh hoạt, mềm dẻo và mục tiêu chủ yếu là phục vụ cho việc quản trị, ra các quyết định kinh tế trong nội bộ của DN. Một số nội dung cơ bản của KTQT đó là:

Báo cáo dạng lãi trên biến phí: mục đích của báo cáo này là phản ánh phần lãi mà DN có được từ hoạt động SXKD được tính trên biến phí. Vì bản thân chỉ tiêu lãi trên biến phí giúp cho nhà quản trị biết được số lãi trên biến phí là bao nhiêu và chỉ tiêu này mang tính ổn định do giá bán đơn vị và biến phí đơn vị là ít thay đổi tương ứng với tổng doanh thu và tổng lãi trên biến phí. Từ đặc điểm này, với chỉ phí cố định không thay đổi trong điều kiện nhất định sẽ xác định được rất nhiều các chỉ tiêu liên quan phục vụ cho việc ra quyết định như là quyết định tự sản xuất hay mua ngoài, quyết định tiếp tục chế biến ra thành phẩm rồi mới bán hay bán ngay Bán thành phẩm, quyết định nhận thêm hay từ chối đơn đặt hàng; quyết định tiếp tục sản xuất hay ngừng SXKD

một bộ phận, sản phẩm...

Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm (GTSP): đánh giá sản phẩm dở dang là xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang phải gánh chịu, đây yêu cầu cơ bản để tính GTSP. Tùy theo đặc điểm của sản phẩm và kết cấu các yếu tố đầu vào mà DN có thể vận dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang phù hợp, như đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí Nguyên vật liệu/nguyên vật liệu chính trực tiếp; theo sản lượng hoàn thành tương đương...

KTQT cũng đưa ra các phương pháp tính GTSP phù hợp với đặc điểm quy trình sản xuất và công nghệ như phương pháp tính GTSP giản đơn; theo hệ số, theo tỷ lệ; phương pháp tính GTSP đối với quy trình chế biến kiểu liên tục có tính giá thành nửa thành phẩm và không tính giá thành nửa thành phẩm/phương pháp kết chuyển song song; phương pháp tính GTSP có loại trừ sản phẩm phụ, cung cấp nội bộ... GTSP là cơ sở để kiểm soát chi phí sản xuất phát sinh và đưa ra các giá bán sản phẩm.

Xác định giá bán sản phẩm: dựa trên các chi phí ban đầu (đối với sản phẩm hoặc hàng hóa, dịch vụ...) thì KTQT cũng sẽ đưa ra được các phương pháp xác định giá bán để đảm bảo được các yêu cầu của DN đó là có lãi hoặc chỉ đảm bảo bù đắp được chi phí biến đổi...

Hình thành các Trung tâm trong KTQT: như các trung tâm trách nhiệm, trung tâm chi phí, trung tâm lợi nhuận, trung tâm doanh thu, trung tâm đầu tư... các trung tâm này phân rõ trách nhiệm phục vụ cho việc kiểm soát và đưa ra các quyết định trong nội bộ DN.

Các Báo cáo quản trị: các Báo

cáo quản trị rất linh hoạt giúp cho chủ DN biết được các kế hoạch trong tương lai (báo cáo dự toán) và phục vụ kiểm soát chi phí trong quá trình sản xuất (báo cáo sản xuất) hoặc phục vụ cho việc lựa chọn phương án kinh doanh ngắn hạn (báo cáo lựa chọn...). KTQT nói chung và báo cáo quản trị nói riêng rất đa dạng và linh hoạt không theo một khuôn mẫu nhất định nào mà đều dựa vào yêu cầu cung cấp thông tin cũng như việc ra các quyết định kinh tế tài chính quản trị mà DN sẽ có các loại báo cáo quản trị.

Đặc điểm và vai trò của thông tin thuế và kế toán thuế phục vụ yêu cầu QTDN

Bên cạnh các thông tin kế toán, thì thông tin về thuế và kế toán thuế sẽ giúp cho chủ DN đưa ra được các chính sách, chiến lược kinh doanh/điều chỉnh trong từng thời kỳ. Đã có nhiều chính sách thuế được ban hành nhằm tăng cường quản lý Nhà nước, cũng như đơn giản hóa các thủ tục cho đối tượng làm và nộp thuế.

Quản lý thuế: Thông tư 156/2013/TT - BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ - CP, với những nội dung quy định về các vấn đề kê khai thuế, nộp thuế, miễn giảm và các mẫu biểu (thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký thuế; khai bổ sung hồ sơ khai thuế; ấn định thuế; nộp thuế; Ủy nhiệm thu thuế; xác nhận nghĩa vụ thuế; miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt; Hoàn thuế; Thanh tra, kiểm tra thuế).

Thuế TNDN: Thông tư

78/2014/TT - BTC. Với những quy định này, sẽ điều chỉnh những vấn đề liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế của DN, như các loại chi phí hợp lý, chi phí không hợp lý. Cách xác định doanh thu, các khoản thu nhập và thời điểm xác định doanh thu.

Tuy nhiên, cũng với những quy định này cũng sẽ phát sinh các khoản chênh lệch giữa kế toán và thuế (chênh lệch tạm thời chịu khấu trừ, chênh lệch vĩnh viễn) để làm xuất hiện tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả. Có sự khác biệt giữa Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu 03/TNDN với Báo cáo kết quả HĐKD mẫu 03/DN của DN.

Thuế GTGT: Thông tư 219/2013/TT - BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT, bao gồm các báo cáo Tờ khai thuế GTGT; bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra; Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào; Bảng kê hàng hóa dịch vụ được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; Phụ lục bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào phân bổ được khấu trừ năm; Phụ lục bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh; Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán; Phụ lục bảng kê số lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy bán ra; Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư; Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu; Tờ khai thuế GTGT tạm nộp

trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh; Thông báo áp dụng phương pháp tính thuế GTGT mẫu.

Với những quy định về thuế GTGT mới này, sẽ có nhiều điểm thay đổi và khác trước về đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ và phương pháp trực tiếp; cách xác định thuế GTGT...

Thuế TNCN: Thông tư số 111/2013/TT - BTC ngày 15/08/2013 Hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, bao gồm 43 mẫu biểu liên quan đến việc kê khai và khấu trừ, miễn giảm, nộp thuế...

Ngoài ra cũng còn các quy định về thuế liên quan đến môi trường, khai thác tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt, xuất nhập khẩu...

Tóm lại, nhằm làm cho DN phát triển bền vững trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và yêu cầu hội nhập như hiện nay. Ba nhóm thông tin được phân tích và nêu trên sẽ chỉ là những yêu cầu cơ bản và cần có sự gắn kết giữa chúng thì mới tạo thành hệ thống thông tin đầy đủ giúp cho việc đưa ra các quyết định được toàn diện và đảm bảo yêu cầu. ■

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội, Luật Quản lý thuế, Luật thuế TNDN, Luật thuế TNCN, Luật thuế GTGT
2. Chính phủ, Nghị định 209/2013/NĐ - CP ngày 18/12/2013; Nghị định 83/2013/NĐ - CP; Nghị định 218/2013/NĐ - CP...
3. Bộ Tài chính, Thông tư 219/2013/TT - BTC; 111/2013/TT - BTC; 156/2013/TT - BTC; 78/2014/TT - BTC...
4. Bộ Tài chính, Chế độ kế toán, QĐ 15/2006/QĐ - BTC; QĐ 48/2006/QĐ - BTC và các thông tư.